

Hương Tán

香讚

Incense Praise

Lô hương xạ nhiệt Pháp giới môn huân
爐 香 乍 爇 法 界 蒙 熏
lú xiāng zhà rè fǎ jiè méng xūn

Chư Phật Hải Hội tất dao văn
諸 佛 海 會 悉 遙 聞
zhū fó hǎi huì xī yáo wén

Tùy xứ kết tường vân
隨 處 結 祥 雲
suí chù jié xiáng yún

Thành ý phương ân Chư Phật hiện toàn thân
誠 意 方 殷 諸 佛 現 全 身
chéng yì fāng yīn zhū fó xiàn quán shēn

Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)
南 無 香 雲 蓋 菩 薩 摩 訶 薩 (三稱)
ná mó xiāng yún gài pú sà mó hē sà (3 x)

Nam Mô Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát (3 lần)
 南無大願地藏王菩薩 (三稱)
 ná mó dà yuàn dì zàng wáng pú sà (3 x)

Duy na đọc: 維那云: The cantor says:

Nhất thiết cung kính
 一 切 恭 敬 。
 yí qiè gōng jìng

Đại chúng cùng đọc: 眾云: The assembly says:

Nhất tâm đánh lễ thập phương thường trụ Tam Bảo
 一 心 頂 禮 十 方 常 住 三 寶 。
 yì xīn dǐng lǐ shí fāng cháng zhù sān bǎo

Duy na đọc: 維那云: The cantor says:

Thị chư chúng đẳng 。 Các các hồ quy
 是 諸 眾 等 。 各 各 胡 跪 。
 shì zhū zhòng děng gè gè hú guì

Nghiêm trì hương hoa 。 Như pháp cúng dường
 嚴 持 香 華 。 如 法 供 養 。
 yán chí xiāng huā rú fǎ gòng yàng

Đại Chúng cùng quỳ, tay dâng hương, hoa và đọc:

眾跪，手持香花云：

The assembly kneels holding up incense and flower, and then says:

Nguyện thử hương hoa vân Biến mãn thập phương giới
願 此 香 華 雲 遍 滿 十 方 界
yuàn cǐ xiāng huā yún biàn mǎn shí fāng jiè

Cúng dường nhất thiết Phật Tôn pháp chư hiền thánh
供 養 一 切 佛 尊 法 諸 賢 聖
gòng yàng yí qiè fó zūn fǎ zhū xián shèng

Vô biên Phật độ trung Thọ dụng tác Phật sự
無 邊 佛 土 中 受 用 作 佛 事
wú biān fó dù zhōng shòu yòng zuò fó shì

Lạy và quán tưởng: 拜, 作觀: Bow and contemplate silently:

Tất cả Phật Pháp Tăng Tam Bảo, tánh thể hằng biến hiện cùng khắp, không nơi nào không có. Nay con nguyện đem chút hương hoa này sánh cùng với pháp tánh, xông khắp mười phương cõi chư Phật để làm Phật sự. Hết thảy những phẩm vật cúng dường mười phương, lúc nào cũng trọn đủ.

Nay con sẽ đem tất cả các phẩm vật của mười phương, gồm hương hoa, anh lạc, cờ phướn, lộng báu, cùng các món trang sức quý giá, vô số âm nhạc, đèn đuốc sáng rực, đồ ăn thức uống, y phục ngọc cụ và các thứ thuốc men. Cho đến tất cả những phẩm vật tận cả mười phương, hết thảy phẩm vật cúng dường trang nghiêm, tâm tưởng đến những nơi xa xôi, cùng khắp chúng sanh phụng sự cúng dường.

Trong tất cả thế giới, nơi nào có người phát tâm tu hạnh cúng dường, con đều tùy hỷ. Nếu người nào chưa phát tâm thực hành pháp này, con nguyện chỉ dẫn khiến họ phát tâm thực hành. Lại nguyện cho thân con, chóng đạo khắp mười phương ở mỗi nơi chốn của Phật Pháp Tăng. Mang vô số phẩm vật cúng dường trang nghiêm, cùng khắp pháp giới chúng sanh mang lên dâng cúng.

Xin cúng dường tất cả chư Phật Pháp thân, sắc thân, xá lợi hình tượng, tháp miếu chùa chiền, và hết thảy mọi Phật sự. Cúng dường tất cả tàng kinh các và đạo tràng thuyết pháp. Cúng dường tất cả Hiền Thánh Tăng. Nguyện cùng hết thảy chúng sanh tu hạnh cúng dường như vậy, rồi dần được thành tựu Lục Ba La Mật, Tứ Vô Lượng Tâm. Thấu hiểu các pháp vốn là vắng lặng, không sanh không diệt, bình đẳng nhất như, ly niệm thanh tịnh, cứu cánh viên mãn.

一切佛法僧寶。體常遍滿。無所不在。願令以此香華。等同法性。普熏一切諸佛刹土。施作佛事。十方一切供具。無時不有。

我今當以十方所有一切種種香華。瓔珞。幢幡。寶蓋。諸珍妙飾。種種音樂。燈明燭火。飲食衣服。臥具湯藥。乃至盡十方所有一切種種莊嚴供養之具。憶想遙擬。普共眾生。奉獻供養。

一切世界中。有修供養者。我今隨喜。若未修供養者。願得開導。令修供養。又願我身速能遍至一切刹土。於一一佛法僧所。各以一切種種莊嚴供養之具。共一切眾生等持奉獻。

供養一切諸佛法身。色身。舍利。形像。浮圖廟塔。一切佛事。供養一切所有法藏。及說法處。供

養一切賢聖僧眾。願共一切眾生。修行如是供養已。
漸得成就六波羅蜜。四無量心。深知一切法本來寂
靜。無生無滅。一味平等。離念清淨。畢竟圓滿。

The Buddha, Dharma, and Sangha Jewels are eternally present everywhere. May the fragrance of this flower be like the Dharma-nature which universally pervades all Buddhalands, constantly performing the work of the Buddhas and always filling the ten directions with all kinds of offerings.

Now with fragrant flowers, ornaments, banners, jeweled canopies, precious and wondrous decorations, music, lamps, candles, food, clothing, bedding, and medicine, including all adorned offerings of the ten directions, I visualize them from afar and make this offering together with all beings.

I rejoice together with those practicing the giving of offerings in all the worlds. For those not yet practicing the giving of offerings, may they be receptive to the exhortation to practice the giving of offerings. May all living beings and I instantly reach all Buddhalands and appear before the Buddhas, Dharma, and Sangha to make pure and adorned offerings.

I make these offerings to all Buddhas' Dharma bodies, physical bodies, shariras, figures, stupas, temples, and all of their works. I make these offerings to all the Dharma-treasuries and sites of Dharma teachings. I make these offerings to all the sages and sanghans. Together with all beings, I complete the practice of giving of these offerings, and gradually accomplish and perfect the six paramitas and four immeasurable minds. I deeply understand the fundamental quiescence of all dharmas, which neither arise nor cease, are one without differentiation, pure and apart from thought, and ultimately perfect.

Duy na đọc: 維那云: The cantor says:

Cúng dường dĩ Nhất thiết cung kính
 供 養 已 一 切 恭 敬
 gòng yàng yǐ yí qiè gōng jìng

Đứng lên và xá. 起, 問訊。 Rise and half bow.

Đại chúng quỳ xuống, cùng niệm tán văn:

眾跪, 齊念讚文。

The assembly kneels and recites:

Nam Mô Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát Dĩ thần thông
 南 無 地 藏 菩 薩 摩 訶 薩 以 神 通
 ná mó dì zàng pú sà mó hē sà yǐ shén tōng

lực Hiện Thanh Văn tướng Thị chư vi diệu Công
 力 現 聲 聞 相 是 諸 微 妙 功
 lì xiàn shēng wén xiàng shì zhū wéi miào gōng

đức phục tạng Thị chư giải thoát Trân bảo xuất xứ
 德 伏 藏 是 諸 解 脫 珍 寶 出 處
 dé fú zàng shì zhū jiě tuō zhēn bảo chū chù

Thị chư Bồ Tát Minh tịnh nhãn mục Thị xu Niết
 是 諸 菩 薩 明 淨 眼 目 是 趨 涅
 shì zhū pú sà míng jìng yǎn mù shì qū niè

Bàn Thương nhân đạo thủ Như như ý châu Vũ
 槃 商 人 導 首 如 如 意 珠 雨
 pán shāng rén dǎo shǒu rú rú yì zhū yù

chúng tài bảo Tù sở hy cầu Giai lệnh mãn túc
 衆財寶 隨所希求 皆令滿足
 zhòng cái bǎo suí suǒ xī qiú jiē lìng mǎn zú

Chiếu hành thiện giả Do như lǎng nhật Chiếu thất đạo
 照行善者 猶如朗日 照失道
 zhào xíng shàn zhě yóu rú lǎng rì zhào shī dào

giả Do như minh cự Trừ phiền não nhiệt Như
 者 猶如明炬 除煩惱熱 如
 zhě yóu rú míng jù chú fán nǎo rè rú

nguyệt thanh lương Độ tứ lưu giả Vi tác kiều lương
 月清涼 渡四流者 爲作橋梁
 yuè qīng liáng dù sì liú zhě wéi zuò qiáo liáng

Xu bì ngạn giả Vi tác thuyền phiệt Phục chư ngoại
 趨彼岸者 爲作船筏 伏諸外
 qū bǐ àn zhě wéi zuò chuán fá fú zhū wài

đạo Như Sư Tử vương Hàng chư thiên ma Như
 道 如師子王 降諸天魔 如
 dào rú shī zi wáng xiáng zhū tiān mó rú

đại long tượng Hộ chư bố úy Như thân như hữu
 大龍象 護諸怖畏 如親如友
 dà lóng xiàng hù zhū bù wèi rú qīn rú yǒu

Phòng chư oán địch Như tiệm như thành Cứu chư nguy
 防諸怨敵 如壑如城 救諸危
 fáng zhū yuàn dí rú qiàn rú chéng jiù zhū wēi

nạn Do như phụ mẫu Tàng chư khiếp liệt Do
 難 ○ 猶 如 父 母 ○ 藏 諸 怯 劣 ○ 猶
 nàn yóu rú fù mǔ cáng zhū què liè yóu

nhược tùng lâm Lệnh chư hữu tình Thiện căn bất hoại
 若 叢 林 ○ 令 諸 有 情 ○ 善 根 不 壞 ○
 ruò cóng lín lìng zhū yǒu qíng shàn gēn bú huài

Hiện diệu cảnh giới Lệnh chúng hân duyệt Khuyến phát hữu
 現 妙 境 界 ○ 令 眾 欣 悅 ○ 勸 發 有
 xiàn miào jìng jiè lìng zhòng xīn yuè quàn fā yǒu

tình Tăng thượng tâm quý Cầu phúc tuệ giả Lệnh
 情 ○ 增 上 慚 愧 ○ 求 福 慧 者 ○ 令
 qíng zēng shàng cán kuì qiú fú huì zhě lìng

cụ trang nghiêm Năng vô công dụng chuyển Đại Pháp Luân
 具 莊 嚴 ○ 能 無 功 用 ○ 轉 大 法 輪 ○
 jù zhuāng yán néng wú gōng yòng zhuǎn dà fǎ lún

Thù thắng công đức Bất năng trắc lượng Cửu tu kiên
 殊 勝 功 德 ○ 不 能 測 量 ○ 久 修 堅
 shū shèng gōng dé bù néng cè liáng jiǔ xiū jiān

cố Đại nguyện đại bi Dũng mãnh tinh tấn Quá
 固 ○ 大 願 大 悲 ○ 勇 猛 精 進 ○ 過
 gù dà yuàn dà bēi yǒng měng jīng jìn guò

chư Bồ Tát Ư nhất thực khoảnh Chí tâm quy y
 諸 菩 薩 ○ 於 一 食 頃 ○ 至 心 皈 依 ○
 zhū pú sà yú yì shí qǐng zhì xīn guī yī

Xưng danh niệm tụng Lễ bái cúng dường Năng lệnh nhất
稱名念誦 禮拜供養 能令一
chēng míng niàn sòng lǐ bài gòng yàng néng lìng yí

thiết Giai ly ưu khổ Cầu chư sở nguyện Tốc
切 皆離憂苦 求諸所願 速
qiè jiē lí yōu kǔ qiú zhū suǒ yuàn sù

đắc mãn túc An trí sanh thiên Niết Bàn chi đạo
得滿足 安置生天 涅槃之道
dé mǎn zú ān zhì shēng tiān niè pán zhī dào

Cố ngã nhất tâm Quy mệnh đảnh lễ
故我一心 皈命頂禮
gù wǒ yì xīn guī mìng dǐng lǐ

Nam Mô Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát. Bằng sức thần thông, hiện tướng Thanh Văn. Kho tàng công đức, của pháp vi diệu. Nơi xuất thân bảo, của môn giải thoát. Là mắt sáng ngời, của chư Bồ Tát. Là người dẫn đường, đưa về Niết Bàn. Như ý bảo châu, tuôn các của báu. Tùy theo sở cầu, đều giúp trọn đủ. Giống như mặt nhật, soi người hành thiện. Cũng như đuốc sáng, rọi người lạc đường. Như trăng mát mẻ, trừ phiền não nhiệt. Dựng cầu cho người, vượt thoát bốn dòng. Lập thuyền giúp người, chèo qua bờ kia. Như Sư Tử vương, chiết phục ngoại đạo. Như rồng, voi lớn, hàng chúng thiên ma. Như thân như hữu, ngăn mọi sợ hãi. Như hào như lũy, phòng mọi oán địch. Tựa như cha mẹ, cứu khỏi nguy nan. Như chốn núi rừng, chứa nhiều khiếp sợ. Khiến chúng hữu tình, căn lành không hoại. Hiện cảnh mầu diệu, giúp chúng vui vẻ. Khuyến phát hữu tình, tăng trưởng tâm quý. Người cầu phước tuệ, giúp được trang nghiêm. Vô lượng công dụng, chuyển đại pháp luân. Công đức thù thắng, không thể đo lường. Bền tu kiên cố, đại nguyện đại bi. Dũng mãnh tinh tấn, vượt chư Bồ Tát. Trong

khoảng bữa ăn, chí tâm quy y. Xưng danh tụng niệm, lễ bái cúng dường. Khéo khiến tất cả, đều lìa buồn khổ. Chóng được thỏa mãn, hết mọi sở nguyện. Lập nẻo sanh thiên, đường tới Niết Bàn. Nên con một lòng, quy mạng đành lễ.

Đứng lên và xá. 起，問訊。 Rise and half bow.

Nhất tâm đành lễ Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Như Lai 。
 一 心 頂 禮 本 師 釋 迦 牟 尼 如 來 。
 yì xīn dīng lǐ běn shī shì jiā móu ní rú lái

Lạy, và quán tưởng: 拜下想云: Bow and contemplate:

Phật, chúng sanh tánh thường rỗng lặng.

Đạo cảm ứng không thể nghĩ bàn.

Đạo tràng ví Lưới Đế Châu.

Thích Ca Như Lai hiện sáng ngời.

Trước Như Lai thân con ảnh hiện.

Cúi đầu kính lễ nguyện quy y.

(Sau mỗi lần đành lễ đều quán tưởng bài kệ trên, nhưng thay tên Phật)

能禮所禮性空寂。

感應道交難思議。

我此道場如帝珠。

釋迦如來影現中。

我身影現如來前。

頭面接足皈命禮。

(下皆準此。唯改佛名)

The worshipped and worshipper are empty and still,
As the Way the miraculously responds.
This Bodhimandala is like Indra's pearl,
And within it, the Buddha Shakyamuni's image appears.
Then I appear before him,
Bow in reverence, and take refuge.

Nhất tâm đánh lễ Quá khứ Sư tử Phấn Tấn Cụ túc Vạn
一 心 頂 禮 過 去 師 子 奮 迅 具 足 萬
yì xīn dǐng lǐ guò qù shī zǐ fèn xùn jù zú wàn

Hạnh Như Lai Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai
行 如 來 。 覺 華 定 自 在 王 如 來 。
hèng rú lái jué huá dìng zì zài wáng rú lái

Nhất tâm đánh lễ Nhất Thiết Trí Thành Tựu Như Lai Thanh
一 心 頂 禮 一 切 智 成 就 如 來 。 清
yì xīn dǐng lǐ yí qiè zhì chéng jiù rú lái qīng

Tịnh Liên Hoa Mục Như Lai
淨 蓮 華 目 如 來 。
jìng lián huā mù rú lái

Nhất tâm đánh lễ Vô Biên Thân Như Lai Bảo Tánh Như
一 心 頂 禮 無 邊 身 如 來 。 寶 性 如
yì xīn dǐng lǐ wú biān shēn rú lái bǎo xìng rú

Lai Ba Đầu Ma Thắng Như Lai Sư tử Hống Như Lai
來 。 波 頭 摩 勝 如 來 。 師 子 吼 如 來 。
lai bō tóu mó shèng rú lái shī zǐ hǒng rú lái

Nhất tâm đảnh lễ Bảo Thắng Như Lai Bảo Tướng Như Lai
 一 心 頂 禮 寶 勝 如 來 。 寶 相 如 來 。
 yì xīn dǐng lǐ bǎo shèng rú lái bǎo xiàng rú lái

Ca Sa Tràng Như Lai Đại Thông Sơn Vương Như Lai
 袈 裟 幢 如 來 。 大 通 山 王 如 來 。
 jiā shā chuáng rú lái dà tōng shān wáng rú lái

Nhất tâm đảnh lễ Tịnh Nguyệt Phật Sơn Vương Phật Trí
 一 心 頂 禮 淨 月 佛 。 山 王 佛 。 智
 yì xīn dǐng lǐ jìng yuè fó shān wáng fó zhì

Thắng Phật Tịnh Minh Vương Phật Trí Thành Tựu Phật
 勝 佛 。 淨 明 王 佛 。 智 成 就 佛 。
 shèng fó jìng míng wáng fó zhì chéng jiù fó

Vô Thượng Phật Diệu Thanh Phật Mãn Nguyệt Phật Nguyệt
 無 上 佛 。 妙 聲 佛 。 滿 月 佛 。 月
 wú shàng fó miào shēng fó mǎn yuè fó yuè

Diện Phật Như thị đẳng bất khả thuyết chư Phật Như Lai
 面 佛 。 如 是 等 不 可 說 諸 佛 如 來 。
 miàn fó rú shì děng bù kě shuō zhū fó rú lái

Nhất tâm đảnh lễ Câu Lưu Tôn Phật Tỳ Bà Thi Phật
 一 心 頂 禮 拘 留 孫 佛 。 毗 婆 尸 佛
 yì xīn dǐng lǐ jū liú sūn fó pí pó shī fó

Đẳng Thất Phật Như Lai
 等 七 佛 如 來 。
 děng qī fó rú lái

Nhất tâm đảnh lễ Phổ Quang Phật Đẳng Ngũ Thập Tam Phật
一 心 頂 禮 普 光 佛 等 五 十 三 佛
yì xīn dǐng lǐ pǔ guāng fó děng wǔ shí sān fó

Như Lai
如 來 。
rú lái

Nhất tâm đảnh lễ Quá Khứ Cãng Già Sa Đẳng Chư Phật
一 心 頂 禮 過 去 歿 伽 沙 等 諸 佛
yì xīn dǐng lǐ guò qù qíng qié shā děng zhū fó

Như Lai
如 來 。
rú lái

Nhất tâm đảnh lễ Đao Lợi Thiên Cung Thập phương tập
一 心 頂 禮 忉 利 天 宮 。 十 方 集
yì xīn dǐng lǐ dāo lì tiān gōng shí fāng jí

hội Vô lượng thế giới Bất khả thuyết bất khả thuyết
會 。 無 量 世 界 。 不 可 說 不 可 說
huì wú liàng shì jiè bù kě shuō bù kě shuō

nhất thiết chư Phật Như Lai
一 切 諸 佛 如 來 。
yì qiè zhū fó rú lái

Nhất tâm đảnh lễ Vị Lai tịnh trụ thế giới An lạc
一 心 頂 禮 未 來 淨 住 世 界 。 安 樂
yì xīn dǐng lǐ wèi lái jìng zhù shì jiè ān lè

kiếp trung Vô tướng Như Lai Cập thập phương tam thế
劫中。無相如來。及十方三世
jié zhōng wú xiàng rú lái jí shí fāng sān shì

Nhất thiết chư Phật Như Lai
一切諸佛如來。
yí qiè zhū fó rú lái

Nhất tâm đảnh lễ thập phương nhất thiết chư Phật sở hữu sắc
一心頂禮十方一切諸佛所有色
yì xīn dǐng lǐ shí fāng yí qiè zhū fó suǒ yǒu sè

Thân Xá lợi Hình tượng Phù đồ miếu tháp
身。舍利。形像。浮圖廟塔。
shēn shè lì xíng xiàng fú tú miào tǎ

Nhất thiết Phật sự
一切佛事。
yí qiè fó shì

Quán tưởng: Pháp thân chư Phật như hư không. Hóa sự trụ thế khó nghĩ bàn. Trước Hóa sự thân con ảnh hiện. Mỗi mỗi chí thành quy mạng lễ.

想云。諸佛法身如虛空。化事住世難思議。我皆影現化事前。一一皆悉皈命禮。

Nhất tâm đảnh lễ Địa Tạng Bồ Tát Bản nguyện Kinh
一心頂禮地藏菩薩本願經。
yì xīn dǐng lǐ dì zàng pú sà běn yuàn jīng

Đại Thừa Đại Tập Địa Tạng Thập Luân Kinh
大 乘 大 集 地 藏 十 輪 經 。

Chiêm Sát Thiện Ác Nghiệp Báo Kinh
占 察 善 惡 業 報 經 。

cập thập phương tam thế nhất thiết Pháp Tạng (Ba lạy)
及 十 方 三 世 一 切 法 藏 。

Lạy ba lần và quán tưởng. Pháp giới chân không như hư không. Pháp Bảo thường trụ khó nghĩ bàn. Pháp Bảo thường trụ khó nghĩ bàn. Trước Pháp Bảo thân con ảnh hiện . Thủy thủy chí thành nguyện quy y.

總三禮。想云。真空法界如虛空。常住法寶難思議。我皆影現法寶前。莫不皆悉皈命禮。

True emptiness, the Dharma Realm, is like space. The everlasting Dharma-Jewel is difficult to conceive of. I appear before the Dharma-Jewel and make obeisance to all with utmost respect.

Nhất tâm đánh lễ Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát Tài Thủ
一 心 頂 禮 文 殊 師 利 菩 薩 。

Bồ Tát Định Tự Tại Vương Bồ Tát Ma Ha Tát
菩 薩 。

Mỗi lần đánh lễ Bồ Tát, lần lượt thay tên các vị Bồ Tát vào bài kệ dành cho Phật ở trên, và quán tưởng.

想偈如佛。但改菩薩名字。下皆仿此。

Nhất tâm đánh lễ Vô Tận Ý Bồ Tát 。 Giải Thoát Bồ
 一 心 頂 禮 無 盡 意 菩 薩 。

Tát 。

Phổ Hiền Bồ Tát Ma Ha Tát 。

薩 。

sà pǔ xián pú sà mó hē sà

Nhất tâm đánh lễ Phổ Quảng Bồ Tát 。 Quán Thế Âm Bồ
 一 心 頂 禮 普 廣 菩 薩 。

Tát 。

Hư Không Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát 。

薩 。

sà xū kōng zàng pú sà mó hē sà

Nhất tâm đánh lễ Hiếu Nghi Vấn Bồ Tát 。 Di Lạc Bồ
 一 心 頂 禮 好 疑 問 菩 薩 。

Tát 。

Kim Cang Tạng Bồ Tát 。

堅 淨 信 菩 薩

sà jīn gāng zàng pú sà jiān jìng xìn pú sà

Ma Ha Tát
摩訶薩 。

mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ thập phương tam thế nhất thiết Bồ Tát Ma
一心頂禮十方三世一切菩薩摩
yì xīn dǐng lǐ shí fāng sān shì yí qiè pú sà mó

Ha Tát
訶薩 。

hē sà

Nhất tâm đảnh lễ Kiều Trần Na Tôn Giả Ưu Ba Ly
一心頂禮憍陳那尊者 。

yì xīn dǐng lǐ

jiāo chén nà zūn zhě

yōu bō lí

Tôn Giả Mục Kiền Liên Tôn Giả Nhất thiết Thanh Văn
尊者 。

zūn zhě

mù jiàn lián zūn zhě

yí qiè shēng wén

Duyên Giác Hiền Thánh Tăng
緣覺賢聖僧 。

yuán jué xián shèng sēng

Nhất tâm đảnh lễ Đạo Lợi Cung trung Phân thân lai tập 。

yì xīn dǐng lǐ

dào lì gōngzhōng

fēn shēn lái jí

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát
地藏菩薩摩訶薩 。

dì zàng pú sà

mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ đại tập hội trung Hiện Thanh Văn Tướng
一 心 頂 禮 大 集 會 中 。 現 聲 聞 相 。
yì xīn dǐng lǐ dà jí huì zhōng xiàn shēng wén xiàng

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát
地 藏 菩 薩 摩 訶 薩 。
dì zàng pú sà mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ Chiêm Sát Kinh trung Thiện An Ủy Thuyết
一 心 頂 禮 占 察 經 中 。 善 安 慰 說 。
yì xīn dǐng lǐ zhān chá jīng zhōng shàn ān wèi shuō

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát
地 藏 菩 薩 摩 訶 薩 。
dì zàng pú sà mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ Nhập Năng Phát Trí Định Địa Tạng Bồ
一 心 頂 禮 入 能 發 智 定 。 地 藏 菩
yì xīn dǐng lǐ rù néng fā zhì dìng dì zàng pú

Tát Ma Ha Tát
薩 摩 訶 薩 。
sà mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ Nhập Cụ Túc Vô Biên Trí Định
一 心 頂 禮 入 具 足 無 邊 智 定 。
yì xīn dǐng lǐ rù jù zú wú biān zhì dìng

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát
 地藏菩薩摩訶薩 。

Nhất tâm đánh lễ Nhập Cụ Túc Thanh Tịnh Trí Định
 一心頂禮入具足清淨智定 。

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát
 地藏菩薩摩訶薩 。

Nhất tâm đánh lễ Nhập Cụ Túc Tàm Quý Trí Định
 一心頂禮入具足慚愧智定 。

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát
 地藏菩薩摩訶薩 。

Nhất tâm đánh lễ Nhập Cụ Túc Chư Thừa Minh Định
 一心頂禮入具足諸乘明定 。

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát
 地藏菩薩摩訶薩 。

Nhất tâm đảnh lễ Nhập Vô Ưu Thần Thông Minh Định 。

一 心 頂 禮 入 無 憂 神 通 明 定 。

yì xīn dǐng lǐ rù wú yōu shén tōng míng dìng

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát 。

地 藏 菩 薩 摩 訶 薩 。

dì zàng pú sà mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ Nhập Cụ Túc Thắng Thông Minh Định 。

一 心 頂 禮 入 具 足 勝 通 明 定 。

yì xīn dǐng lǐ rù jù zú shèng tōng míng dìng

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát 。

地 藏 菩 薩 摩 訶 薩 。

dì zàng pú sà mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ Nhập Phổ Chiếu Chư Thế Gian Định 。

一 心 頂 禮 入 普 照 諸 世 間 定 。

yì xīn dǐng lǐ rù pǔ zhào zhū shì jiān dìng

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát 。

地 藏 菩 薩 摩 訶 薩 。

dì zàng pú sà mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ Nhập Chư Phật Đăng Cự Minh Định 。

一 心 頂 禮 入 諸 佛 燈 炬 明 定 。

yì xīn dǐng lǐ rù zhū fó dēng jù míng dìng

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát 。

地 藏 菩 薩 摩 訶 薩 。

dì zàng pú sà mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ Nhập Kim Cang Quang Định Địa Tạng
 一心頂禮入金剛光定。地藏
 yì xīn dǐng lǐ rù jīn gāng guāng dìng dì zàng

Bồ Tát Ma Ha Tát
 菩薩摩訶薩。
 pú sà mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ Nhập Trí Lực Nan Thôi Phục Định
 一心頂禮入智力難摧伏定。
 yì xīn dǐng lǐ rù zhì lì nán cuī fú dìng

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát
 地藏菩薩摩訶薩。
 dì zàng pú sà mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ Nhập Điện Quang Minh Định Địa Tạng
 一心頂禮入電光明定。地藏
 yì xīn dǐng lǐ rù diàn guāng míng dìng dì zàng

Bồ Tát Ma Ha Tát
 菩薩摩訶薩。
 pú sà mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ Nhập Cụ Túc Thượng Diệu Vị Định
 一心頂禮入具足上妙味定。
 yì xīn dǐng lǐ rù jù zú shàng miào wèi dìng

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát
 地藏菩薩摩訶薩。
 dì zàng pú sà mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ Nhập Cụ Túc Thắng Tinh Khí Định
 一心頂禮入具足勝精氣定。
 yì xīn dǐng lǐ rù jù zú shèng jīng qì dìng

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát
 地藏菩薩摩訶薩。
 dì zàng pú sà mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ Nhập Thượng Diệu Chư Tư Cụ Định
 一心頂禮入上妙諸資具定。
 yì xīn dǐng lǐ rù shàng miào zhū zī jù dìng

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát
 地藏菩薩摩訶薩。
 dì zàng pú sà mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ Nhập Vô Tránh Trí Định Địa Tạng
 一心頂禮入無諍智定。地藏
 yì xīn dǐng lǐ rù wú zhēng zhì dìng dì zàng

Bồ Tát Ma Ha Tát
 菩薩摩訶薩。
 pú sà mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ Nhập Năng Dẫn Thắng Dũng Dực Định
 一心頂禮入能引勝踴躍定。
 yì xīn dǐng lǐ rù néng yǐn shèng yǒng yuè dìng

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát
 地藏菩薩摩訶薩。
 dì zàng pú sà mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ Nhập Cụ Túc Thế Lộ Quang Định
 一心頂禮入具足世路光定 。

yì xīn dǐng lǐ rù jù zú shì lù guāng dìng

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát
 地藏菩薩摩訶薩 。

dì zàng pú sà mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ Nhập Thiện Trụ Thắng Kim Cang Định
 一心頂禮入善住勝金剛定 。

yì xīn dǐng lǐ rù shàn zhù shèng jīn gāng dìng

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát
 地藏菩薩摩訶薩 。

dì zàng pú sà mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ Nhập Tăng thượng Quán Thắng Tràng Định
 一心頂禮入增上觀勝幢定 。

yì xīn dǐng lǐ rù zēng shàng guān shèng chuáng dìng

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát
 地藏菩薩摩訶薩 。

dì zàng pú sà mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ Nhập Cụ Túc Từ Bi Thanh Định
 一心頂禮入具足慈悲聲定 。

yì xīn dǐng lǐ rù jù zú cí bēi shēng dìng

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát
 地藏菩薩摩訶薩 。

dì zàng pú sà mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ Nhập Dẫn Tập Chư Phúc Đức Định
 一心頂禮入引集諸福德定。
 yì xīn dǐng lǐ rù yǐn jí zhū fú dé dìng

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát
 地藏菩薩摩訶薩。
 dì zàng pú sà mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ Nhập Hải Điện Quang Định Địa Tạng
 一心頂禮入海電光定。地藏
 yì xīn dǐng lǐ rù hǎi diàn guāng dìng dì zàng

Bồ Tát Ma Ha Tát
 菩薩摩訶薩。
 pú sà mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ Năng Nhập Như Thị Cãng Già Sa Đẳng Chư
 一心頂禮能入如是殞伽沙等諸
 yì xīn dǐng lǐ néng rù rú shì qíng qié shā děng zhū

Định Thành thực nhất thiết hữu tình Địa Tạng Bồ Tát
 定。成熟一切有情。地藏菩薩
 dìng chéng shóu yí qiè yǒu qíng dì zàng pú sà

Ma Ha Tát
 摩訶薩。
 mó hē sà

Nhất tâm đảnh lễ dĩ chư định lực trừ đao binh kiếp
 一心頂禮以諸定力除刀兵劫。
 yì xīn dǐng lǐ yǐ zhū dìng lì chú dāo bīng jié

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát
地藏菩薩摩訶薩 。

Nhất tâm đảnh lễ dĩ chư định lực trừ tật bệnh kiếp
一心頂禮以諸定力除疾病劫 。

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát
地藏菩薩摩訶薩 。

Nhất tâm đảnh lễ dĩ chư định lực trừ cơ cật kiếp
一心頂禮以諸定力除飢饉劫 。

Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát
地藏菩薩摩訶薩 。

Lễ xong, quán tưởng như trước rồi lại niệm rằng:

禮竟如前。想偈畢。復作是念。

Đệ tử chúng con, vô thi đến nay, do ba nghiệp sáu căn, gây lắm tội nặng. Không thấy được Phật, không biết nẻo ra, trong dòng sanh tử, không biết diệu lý. Nay con mới biết, cũng như chúng sanh, đồng bị tất cả, tội nặng che mờ. Nay trước đức Địa Tạng, cùng thập phương Phật, khắp vì chúng sanh, chí thành sám hối. Ngưỡng mong (chư Phật cùng Bồ Tát) gia hộ, tiêu trừ nghiệp chướng.

我及眾生。無始常為三業六根重罪所障。不見諸佛。不知出要。但順生死。不知妙理。我今雖知。猶與眾生。同為一切重罪所障。今對地藏。十方佛前。普為眾生。皈命懺悔。惟願加護。令障消滅。

Since time without beginning, all beings, myself included, have been impeded by grave offenses committed by the body, speech, and mind, and by the six sense faculties. For this reason I have not seen Buddhas and have had no experience of liberation. I have just resigned myself to the inevitability of death and rebirth and have been ignorant of the wonderful truth. Although I know now, I still am impeded by my grave offenses, just like every other being. Therefore, before Earth Treasury [Bodhisattva] and for the sake of all beings everywhere, I take refuge and resolve to repent and to reform. I pray that I will be protected and that my impediments will be swept away.

Niệm tưởng bài kệ trên xong, đứng dậy chấp tay và ca rằng:

念已起立,合掌唱云:

Stand with joined palms and say:

Phổ	vị	pháp	giới	nhất	thiết	chúng	sanh	
普	爲	法	界	一	切	衆	生	。
pǔ	wèi	fǎ	jiè	yí	qiè	zhòng	shēng	

Tất	nguyện	đoạn	trừ	tam	chướng	Quy	mệnh	sám	hối
悉	願	斷	除	三	障	皈	命	懺	悔
xī	yuàn	duàn	chú	sān	zhàng	guī	mìng	chàn	huǐ

Ca xong, lạy và niệm thầm:

唱已,五體投地,復作是念:

Bow and contemplate silently:

Đệ tử chúng con, vô thi đến nay, ái kiến che lấp, trong chấp nhân ngã, ngoài thêm bạn ác, không biết tùy hỷ, việc lành của người. Lại do ba nghiệp, gây lắm điều tội, sự tuy không lớn, ác tâm đầy đầy, đêm ngày tương tục, không phút ngừng nghĩ. Lại còn dấu lỗi, không cho ai biết, không sợ ác đạo, không chút hổ thẹn, bài bát nhân quả. Thế nên ngày nay, con mới tỏ ngộ, tin sâu nhân quả, sanh tâm hổ thẹn, hết sức sợ hãi, phát lồ sám hối, dứt tâm tương tục, phát tâm bồ đề, đoạn ác tu thiện, thúc liễm ba nghiệp, gột sạch tội trước. Học theo Thánh Hiền, mỗi niệm đều thiện. Niệm mười phương Phật, có phước đức lớn, có thể cứu con, và cả chúng sanh, thoát khỏi nhị tử*, lên bờ tam đức**. Từ trước đến nay, không biết các pháp, vốn thường vắng lặng, rộng gây nhiều tội. Nay biết vắng lặng, vì cầu bồ đề, vì mọi chúng sanh, làm các điều thiện, dứt sạch điều ác. Ngưỡng cầu Địa Tạng, từ bi nhiếp thọ.

* nhị tử: Tức chỉ cho phần đoạn sanh tử và biến dịch sanh tử.

** tam đức: Tức pháp thân đức, bát nhã đức và giải thoát đức.

我與眾生。無始來今。由愛見故。內計我人。外加惡友。不隨喜他。一毫之善。惟遍三業。廣造眾罪。事雖不廣。惡心遍布。晝夜相續。無有間斷。覆諱過失。不欲人知。不畏惡道。無慚無愧。撥無因果。故於今日。深信因果。生重慚愧。生大怖畏。發露懺悔。斷相續心。發菩提心。斷惡修善。勤策三業。翻昔重過。隨喜凡聖。一毫之善。念十方佛。有大福慧。能救拔我。及諸眾生。從二死海。置三德岸。從無始來。不知諸法。本性空寂。廣造眾惡。今知空寂。為求菩提。為眾生故。廣修諸善。遍斷眾惡。惟願地藏。慈悲攝受。

Since time without beginning, I have constantly schemed for personal advantage because of emotional attachments and personal

views. I have fallen under the influence of bad friends. I don't feel the slightest joy in others' good work. Even though these offenses are no great matter in and of themselves, my mind has been pervaded by harmful thoughts. Night and day it continues. These thoughts never cease. I am always trying to cover up my faults and mistakes so that no one will know. I act recklessly, not fearing rebirth in a lower destiny, not knowing shame and remorse, and not believing in cause and effect.

Therefore, on this day, I bring forth great faith in the law of cause and effect. I feel shame, great fear, and remorse. I confess my faults, and I repent and reform. I put an end to my incessant thoughts and resolve upon Awakening. I will no longer do harmful things, and with body, speech, and mind, I will be diligent in doing only good. I will correct my mistakes and will always rejoice in the good works, whether great or small, of sages and ordinary people. I will always be mindful of the Buddhas of the ten directions, and I know that their wisdom and their blessings have the power to rescue me and all other beings from the seas of the two deaths to the shore of the three virtues. Since time without beginning, I have committed many harmful acts, without realizing that all things are fundamentally empty and still. But now I know that all things are empty and still, and for the sake of awakening and for the sake of living beings, I will no longer do anything harmful. Instead, I will do every possible good deed. I pray that Earth Treasury Bodhisattva will compassionately accept my repentance.

Đứng lên và xá.

起，問訊。

Rise and half bow.

Sau khi quán tưởng, đại chúng quỳ và cùng ca.

觀已眾跪唱云。

All kneel and recite.

Chí tâm sám hối (lạy) Ngã đệ tử chúng đẳng Dữ
 至心懺悔 (拜) 。我弟子眾等 。與
 zhì xīn chàn huǐ (bow) wǒ dì zǐ zhòng děng yǔ

pháp giới chúng sanh Tự mê pháp tính Uổng thọ luân
 法界眾生 。自迷法性 。枉受輪
 fǎ jiè zhòng shēng zì mí fǎ xìng wǎng shòu lún

hồi Vô minh phúc tâm Bất tri xuất yếu Hoài
 迴 。無明覆心 。不知出要 。懷
 huí wú míng fù xīn bù zhī chū yào huái

thông minh mạn Tự thật ngu si Văn đại thừa pháp
 聰明慢 。自實愚癡 。聞大乘法 。
 cōngmíng màn zì shí yú chī wén dà chéng fǎ

Mậu sanh không giải Bát vô nhân quả Đoạn diệt thiện
 謬生空解 。撥無因果 。斷滅善
 miù shēng kōng jiě bō wú yīn guǒ duàn miè shàn

căn Viễn ly chánh tín Viễn ly chánh nguyện Ly
 根 。遠離正信 。遠離正願 。離
 gēn yuǎn lí zhèng xìn yuǎn lí zhèng yuàn lí

chánh ý lạc Cập dĩ chánh kiến Viễn thiện tri thức
 正意樂 。及以正見 。遠善知識 。
 zhèng yì là jí yǐ zhèng jiàn yuǎn shàn zhī shì

Hảo xứ hảo thời Viễn ly tịnh giới Chánh định chánh
 好處好時 。遠離淨戒 。正定正
 hǎo chù hǎo shí yuǎn lí jìng jiè zhèngdìng zhèng

tuệ 。 Tùỵ trực ác hữu 。 Khởi chư tà kiến 。 Tạo
 慧 。 隨 逐 惡 友 。 起 諸 邪 見 。 造
 huì suí zhú è yǒu qǐ zhū xié jiàn zào

thân ngữ ý 。 Vô lượng tội nghiệp 。 Hoặc phục hủy báng
 身 語 意 。 無 量 罪 業 。 或 復 毀 謗
 shēn yǔ yì wú liàng zuì yè huò fù huǐ bàng

đại thừa chánh pháp 。 Hoặc phục hủy báng 。 Độc Giác thừa
 大 乘 正 法 。 或 復 毀 謗 。 獨 覺 乘
 dà chéng zhèng fǎ huò fù huǐ bàng dú jué chéng

pháp 。 Hoặc phục hủy báng 。 Thanh Văn thừa pháp 。 Chướng
 法 。 或 復 毀 謗 。 聲 聞 乘 法 。 障
 fǎ huò fù huǐ bàng shēng wén chéng fǎ zhàng

tệ ẩn một 。 Bất lệnh lưu bố 。 Hoặc phục ư bỉ
 弊 隱 沒 。 不 令 流 布 。 或 復 於 彼 。
 bì yǐn mò bú lìng liú bù huò fù yú bǐ

Chư Phật đệ tử 。 Nhược thị pháp khí 。 Nhược phi pháp
 諸 佛 弟 子 。 若 是 法 器 。 若 非 法
 zhū fó dì zǐ ruò shì fǎ qì ruò fēi fǎ

khí 。 Cụ giới phá giới 。 Hạ chí vô giới 。 Trước
 器 。 具 戒 破 戒 。 下 至 無 戒 。 著
 qì jù jiè pò jiè xià zhì wú jiè zhuó

phiến ca sa 。 Thế tu phát giả 。 Đa hành phẫn hận 。
 片 袈 裟 。 剃 鬚 髮 者 。 多 行 忿 恨 。
 piàn jiā shā tì xū fǎ zhě duō xíng fèn hèn

Ha mạ hủy nhục Ky thứ phỉ báng Ẩn thiện dương
訶 罵 毀 辱 譏 刺 誹 謗 隱 善 揚
hē mà huǐ rù jī cì fěi bàng yǐn shàn yáng

ác Dĩ thô ác ngôn Kỳ khắc bách hiếp Đả
惡 以 麤 惡 言 期 尅 迫 憊 打
è yǐ cū è yán qī kè pò xié dǎ

bổng thương hại Xâm đoạt y bát Xâm đoạt tư sanh
棒 傷 害 侵 奪 衣 鉢 侵 奪 資 生
bàngshāng hài qīn duó yī bō qīn duó zī shēng

Tuyệt kỳ ẩm thực Thối lệnh hoàn tục Thoát kỳ ca
絕 其 飲 食 退 令 還 俗 脫 其 袈
jué qí yǐn shí tuì lìng huán sú tuō qí jiā

sa Gia tòa hệ phược Cấm bế lao ngục Kinh
裝 枷 鎖 繫 縛 禁 閉 牢 獄 輕
shā jiā suǒ xì fú jìn bì láo yù qīng

mạn xúc não Lệnh bất an lạc Đoạt tốt đồ ba
慢 觸 惱 令 不 安 樂 奪 奪 堵 波
màn chù nǎo lìng bù ān lè duó sù dǔ bō

Cập tăng kỳ vật Thập ác ngũ nghịch Chí nhất xiển
及 僧 祇 物 十 惡 五 逆 至 一 闡
jí sēng qí wù shí è wǔ nì zhì yì chǎn

đề Thừa thử nghiệp duyên Ư vô lượng kiếp Đọa
提 乘 此 業 緣 於 無 量 劫 墮
tí chéng cǐ yè yuán yú wú liàng jié duò

chư ác thú Bị lịch tam đồ Thọ chủng chủng khổ
 諸惡趣。備歷三塗。受種種苦。
 zhū è qù bèi lì sān tú shòu zhǒng zhǒng kǔ

Sở thống nan ngôn Thiết đắc trị ngộ (lạy) Vô lượng chư
 楚痛難言。設得值遇(拜)無量諸
 chǔ tòng nán yán shè dé zhí yù (bow) wú liàng zhū

Phật Cập Đại Bồ Tát (dậy) Thân thừa cúng dường
 佛。及大菩薩(起)。親承供養。
 fó jí dà pú sà (rise) qīn chéng gòng yàng

Phát lộ sám trừ Phục cánh hộ trì Vô lượng đạo
 發露懺除。復更護持。無量道
 fā lù chàn chú fù gèng hù chí wú liàng dào

pháp Tu học vô lượng Nan hành khổ hạnh Do
 法。修學無量。難行苦行。由
 fǎ xiū xué wú liàng nán xíng kǔ hèn yóu

bì nghiệp chướng Hữu dư vị tận Lệnh ngã đẳng bối
 彼業障。有餘未盡。令我等輩。
 bǐ yè zhàng yǒu yú wèi jìn lìng wǒ děng bèi

Vị năng chứng đắc An Lạc Niết Bàn Vị năng chứng
 未能證得。安樂涅槃。未能證
 wèi néng zhèng dé ān lè niè pán wèi néng zhèng

đắc Tam ma địa môn Thủ thắng công đức Kim
 得。三摩地門。殊勝功德。今
 dé sān mó dì mén shū shèng gōng dé jīn

hướng (lạy) Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát Cật chư Phật
 向 (拜) 地藏菩薩摩訶薩。及諸佛
 xiàng (bow) dì zàng pú sà mó hē sà jí zhū fó

Thế Tôn (dậy) Phát đại thừa tâm Hoảng Như Lai giáo
 世尊 (起) 。發大乘心。弘如來教
 shì zūn (rise) fā dà chéng xīn hóng rú lái jiào

Vị lệnh thứ độ Tam Bảo chủng tính Uy đức sí
 爲令此土。三寶種性。威德熾
 wèi lìng cǐ dù sān bảo zhǒng xìng wēi dé chì

thịnh Cửu trụ thế cổ Vị dục tòi diệt Nhất
 盛。久住世故。爲欲摧滅。一
 shèng jiǔ zhù shì gù wèi yù cuī miè yí

thiết chúng sanh Kiên cố phiền não Lệnh vô dư cố
 切衆生。堅固煩惱。令無餘故。
 qiè zhòng shēng jiān gù fán nǎo lìng wú yú gù

Dữ chư chúng sanh Phục thâm tàm quý Phát lộ sám
 與諸衆生。復深慚愧。發露懺
 yǔ zhū zhòngshēng fù shēn cán kuì fā lù chàn

hối Cầu tất tiêu trừ Duy nguyện (lạy) Thập Phương Chư
 悔。求悉消除。惟願 (拜) 十方諸
 huǐ qiú xī xiāo chú wéi yuàn (bow) shí fāng zhū

Đại Từ Tôn Cật Địa Tạng Đại Sĩ (dậy) Ai mẫn
 大慈尊。及地藏大士 (起) 。哀愍
 dà cí zūn jí dì zàng dà shì (rise) āi mǐn

phúc hộ Tể bạt ngã đẳng Lệnh thử tội chướng
覆護 ○ 濟拔我等 ○ 令此罪障 ○
fù hù jì bá wǒ děng lìng cǐ zuì zhàng

Giai đắc trừ diệt Vĩnh bất phục thọ ác thú khổ quả
皆得除滅 ○ 永不復受惡趣苦果 ○
jiē dé chú miè yǒng bú fù shòu è qù kǔ guǒ

Ngã đẳng kim giả Đối Thế Tôn tiền Cập dữ Đại
我等今者 ○ 對世尊前 ○ 及與大
wǒ děng jīn zhě duì shì zūn qián jí yǔ dà

Sĩ Dĩ chí thành tâm Phát chân thệ nguyện Tòng
士 ○ 以至誠心 ○ 發真誓願 ○ 從
shì yǐ zhì chéng xīn fā zhēn shì yuàn cóng

kim dĩ khứ Nãi chí bồ đề Thường nguyện bất ngộ
今以去 ○ 乃至菩提 ○ 常願不遇
jīn yǐ qù nǎi zhì pú tí cháng yuàn bú yù

như thị ác duyên Quyết định bất tạo như thị trọng tội
如是惡緣 ○ 決定不造如是重罪 ○
rú shì è yuán jué dìng bú zào rú shì zhòng zuì

Chung bất hủy báng chư Phật chánh pháp Diệc bất xúc não
終不毀謗諸佛正法 ○ 亦不觸惱
zhōng bù huǐ bàng zhū fó zhèng fǎ yì bú chù nǎo

chư xuất gia nhân Tất bất thiếu hoại chúng sanh pháp nhãn
諸出家人 ○ 必不挑壞衆生法眼 ○
zhū chū jiā rén bì bù tiǎo huài zhòngshēng fǎ yǎn

Diệc bất đoạn diệt Tam Bảo chủng tánh Duy nguyện (lạy) Thế
 亦 不 斷 滅 三 寶 種 性 。 惟 願 (拜) 世
 yì bú duàn miè sān bảo zhǒng xìng wéi yuàn (bow) shì

Tôn cập dĩ Đại Sĩ Nhiếp thọ chứng tri (dậy) Sở
 尊 及 與 大 士 。 攝 受 證 知 (起) 。 所
 zūn jí yǔ dà shì shè shòu zhèng zhī (rise) suǒ

phát thệ nguyện Lệnh ngã đẳng tạo thành thập pháp Cập
 發 誓 願 。 令 我 等 早 成 十 法 。 及
 fā shì yuàn lìng wǒ děng zǎo chéng shí fǎ jí

thành thập luân Hoạch đắc vô tội Chánh lộ pháp nhẫn
 成 十 輪 。 獲 得 無 罪 。 正 路 法 忍 。
 chéng shí lún huò dé wú zuì zhèng lù fǎ rěn

Ư tam thừa pháp Nhược tam thừa nhân Cập phi pháp
 於 三 乘 法 。 若 三 乘 人 。 及 非 法
 yú sān chéng fǎ ruò sān chéng rén jí fēi fǎ

khí Đắc vô ngộ thất Ư đại thừa pháp Thăng
 器 。 得 無 誤 失 。 於 大 乘 法 。 昇
 qì dé wú wù shī yú dà chéng fǎ shēng

tiến vô chuyển Lợi tuệ thắng phúc Thường đắc tăng trưởng
 進 無 轉 。 利 慧 勝 福 。 常 得 增 長 。
 jìn wú zhuǎn lì huì shèng fú cháng dé zēngzhǎng

Ư nhất thiết định Chư đà la ni Chư nhẫn chư
 於 一 切 定 。 諸 陀 羅 尼 。 諸 忍 諸
 yú yí qiè dìng zhū tuó luó ní zhū rěn zhū

địa 。 Tốc đắc tự tại 。 Thường đắc trị ngộ 。 Chư
 地 。 速 得 自 在 。 常 得 值 遇 。 諸
 dì sù dé zì zài cháng dé zhí yù zhū

thiện tri thức 。 Thường đắc bất ly 。 Kiến nhất thiết Phật
 善 知 識 。 常 得 不 離 。 見 一 切 佛
 shàn zhī shì cháng dé bù lí jiàn yí qiè fó

cập chư Bồ Tát Thanh Văn đệ tử 。 Bất ly văn
 及 諸 菩 薩 。 聲 聞 弟 子 。 不 離 聞
 jí zhū pú sà shēng wén dì zǐ bù lí wén

pháp 。 Bất ly thân cận 。 Cúng dường chúng Tăng 。 ư
 法 。 不 離 親 近 。 供 養 眾 僧 。 於
 fǎ bù lí qīn jìn gòng yàng zhòng sēng yú

chư thiện căn 。 Thường năng tinh tấn 。 Bồ đề hạnh nguyện
 諸 善 根 。 常 能 精 進 。 菩 提 行 願 。
 zhū shàn gēn cháng néng jīng jìn pú tí hēng yuàn

Vô yếm túc tâm 。 Tiên sở tạo ác 。 Tội hoại tán
 無 厭 足 心 。 先 所 造 惡 。 摧 壞 散
 wú yàn zú xīn xiān suǒ zào è cuī huài sǎn

diệt 。 Tốc năng chứng đắc 。 Vô thượng pháp luân 。 Thiện
 滅 。 速 能 證 得 。 無 上 法 輪 。 善
 miè sù néng zhèng dé wú shàng fǎ lún shàn

xảo phương tiện 。 Thành thực chúng sanh 。 Giai lệnh hoạch đắc
 巧 方 便 。 成 熟 眾 生 。 皆 令 獲 得
 qiǎo fāng biàn chéng shóu zhòngshēng jiē lìng huò dé

Lợi ích an lạc Sám hối phát nguyện dĩ Quymệnh
利 益 安 樂 懺 悔 發 願 已 皈 命
lì yì ān lè chàn huǐ fā yuàn yǐ guī mìng

lễ Tam Bảo
禮 三 寶 。

lǐ sān bǎo

Sau khi lạy, đứng lên và quán tưởng.

Toàn thể Tam Bảo, đầy khắp hư không, an tọa pháp tòa, mỗi mỗi quay lại cùng đi nhiều Phật. Thân này như bóng, âm thanh như vang, biến khắp mười phương. Trên cúng Tam Bảo, dưới trần quần sanh.

Chớ để loạn tâm, hòa nhã ca rằng:

一 禮 已 。 起 立 。 正 身 。 運 想 一 切 三 寶 遍 滿
虛 空 。 安 坐 法 座 。 一 一 迴 身 。 如 法 旋 遶 。
此 身 如 影 。 音 聲 如 響 。 普 遍 十 方 。 上 供
三 寶 。 下 警 羣 靈 。 勿 令 心 散 。 和 雅 唱 云 。

Chí tâm sám hối, đê tử chúng con, cùng pháp giới chúng sanh,
mê mờ chân tánh, trôi nổi luân hồi, vô minh che lấp,
không biết nẻo ra, lòng đầy ngã mạn, hết sức ngu dại.
Nghe pháp Đại Thừa, khởi nhằm chấp không, bài bát nhân quả,
dứt đoạn căn lành, xa lìa chánh tín, xa lìa chí nguyện,
xa lìa chánh lạc, không có chánh kiến, xa thiện trí thức.
Gặp cảnh hoan lạc, liền phạm tịnh giới, mất định chánh tuệ.
Theo cùng bạn ác, dấy khởi tà kiến, tạo thân khẩu ý,
vô lượng tội nghiệp. Hoặc là hủy báng, chánh pháp Đại Thừa,
hoặc là hủy báng, giáo pháp Duyên Giác, hoặc là hủy báng,

giáo nghĩa Thanh Văn. Bởi muốn dìm che, không cho công bố. Hoặc ở trong hàng, đệ tử chư Phật, dù là "pháp khí," hay chúng phàm Tăng, phá giới Cụ Túc, cho đến mất giới. Thân mặc cà sa, thế phát xuất gia, nhiều điều oán hận, mắng nhiếc hủy nhục, công kích chê bai, dìm thiện bày ác. Lại dùng lời ác, bức hiếp khảo tra, đánh đập đày đọa, đoạt tước y bát, đoạt hết đồ dùng, không cho ăn uống, bắt buộc hoàn tục, lột hết cà sa, trói buộc gông cùm, tổng giam ngục tội, khinh khi xúc nã, khiến mất an lạc. Hoặc còn cướp đoạt, vật tứ phương Tăng, thập ác ngũ nghịch, đến Nhất Xiển Đề. Vì nghiệp duyên đó, đến vô lượng kiếp, đọa trong nẻo ác, trong chốn tam đồ, chịu bao đau đớn, thảm khốc khó kể. Con nay được gặp, vô lượng chư Phật, và đại Bồ Tát, đích thân cúng dường, phát lộ sám hối. Lại xin hộ trì, vô lượng đạo pháp, tu học vô lượng, hạnh khổ khó làm. Bởi do nghiệp chướng, sâu dầy chưa dứt, khiến cho chúng con, chưa thể chứng đắc, Niết Bàn an lạc. Cũng chưa thể đạt, pháp môn thiền định, công đức thù thắng. Nay hướng về Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát, và chư Phật Thế Tôn, phát tâm đại thừa, hoằng Như Lai pháp. Nguyện cõi đời này, chúng tánh Tam Bảo, oai đức rạng ngời, trường tồn tại thế. Lại muốn dập tắt, hết lửa phiền não, cho chúng quần sanh, phiền lụy không còn. Lại cùng chúng sanh, sanh lòng hổ thẹn, phát lộ sám hối, nguyện cầu tiêu diệt. Ngưỡng nguyện mười phương, chư đại Từ Tôn, cùng với Địa Tạng Đại Sĩ, xót thương che chở, cứu giúp chúng con, khiến hết tội chướng, từ nay dứt sạch, mãi không phải chịu, quả báo đường ác. Nay chúng con xin, trước đức Thế Tôn, và cùng Đại Sĩ, với tấm lòng thành, kính phát thệ nguyện. Từ nay trở đi, đến tận Bồ Đề, thường nguyện đừng gặp, những ác duyên đó. Dứt khoát không tạo, tội nặng như vậy. Cũng không hủy báng, chánh pháp Đại Thừa. Cũng không xúc phạm, những bậc xuất gia. Cũng không phá hoại, pháp nhãn chúng sanh. Cũng không đoạn diệt, chúng tánh Tam Bảo. Ngưỡng nguyện Thế Tôn, và cùng Đại Sĩ,

niếp thọ chúng tri, những thệ nguyện này. Khiến cho chúng con, sớm thành Thập Pháp*, cùng với Thập Luân**, được sạch hết tội, vào đường pháp nhẫn. Với Pháp Tam Thừa, hành giả Tam Thừa, và những Phạm Tăng, không mắc lỗi lầm, theo Pháp Đại Thừa, tinh tiến không lui, lợi tuệ thắng phước, luôn luôn tăng trưởng. Y theo thiên định, Chư Đà La Ni, Pháp nhẫn địa phẩm, sớm được tự tại. Lại còn luôn gặp, chư thiện tri thức. Thường không xa rời, gặp tất cả Phật, cùng chư Bồ Tát, và chư Thanh Văn. Không quên nghe Pháp, không quên thân cận, cúng dường Tăng chúng. Y theo thiện căn, siêng năng tinh tấn, bồ đề hạnh nguyện, sẽ không nhàm mỏi. Điều ác đã tạo, diệt trừ sạch hết. Sớm được chứng đắc, pháp luân vô thượng, khéo dùng phương tiện, thức tỉnh chúng sanh, khiến cho hết thảy, cùng được lợi ích.

* Phật dạy người thành tựu được mười pháp được trụ trong đại thừa: Thành tựu chánh tín, thành tựu hạnh, thành tựu tánh, ưa thích tâm bồ đề, ưa thích pháp, ưa quán chánh pháp, hành chánh pháp, thuận với chánh pháp, xa lìa các việc ngã mạn, khéo thông đạt những lời nói kín đáo.

** Tức chỉ cho Thập lực của Phật. Trích trong phẩm Thập Luân quyển II kinh Đại Thừa Đại Tập Địa Tạng Thập Luân. Bồ Tát Địa Tạng nương vào bốn nguyện lực của Như Lai chuyển mười loại Phật luân, thành tựu mười lực của Như Lai.

Nam Mô Thập Phương Phật
南 無 十 方 佛
ná mó shí fāng fó

Nam Mô Thập Phương Pháp
南 無 十 方 法
ná mó shí fāng fǎ

Nam Mô Thập Phương Tăng
南 無 十 方 僧
ná mó shí fāng sēng

Nam Mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật
南 無 本 師 釋 迦 牟 尼 佛
ná mó běn shī shì jiā móu ní fó

Nam Mô Địa Tạng Bồ Tát Bản Nguyện Kinh
南 無 地 藏 菩 薩 本 願 經
ná mó dì zàng pú sà běn yuàn jīng

Nam Mô Đại Thừa Đại Tập Địa Tạng Thập Luân Kinh
南 無 大 乘 大 集 地 藏 十 輪 經
ná mó dà chéng dà jí dì zàng shí lún jīng

Nam Mô Chiêm Sát Thiện Ác Nghiệp Báo Kinh
南 無 占 察 善 惡 業 報 經
ná mó zhān chá shàn è yè bào jīng

Nam Mô Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát
南 無 地 藏 菩 薩 摩 訶 薩
ná mó dì zàng pú sà mó hē sà

Tam Quy Y

三 皈 依

Three Refuges

Tự quy y Phật 當願衆生
自 皈 依 佛 當 願 衆 生
zì guī yī fó dāng yuàn zhòng shēng

Thể giải đại đạo 發無上心
體 解 大 道 發 無 上 心
tǐ jiě dà dào fā wú shàng xīn

Tự quy y Pháp 當願衆生
自 皈 依 法 當 願 衆 生
zì guī yī fǎ dāng yuàn zhòng shēng

Thâm nhập kinh tạng 智 慧 如 海
深 入 經 藏 智 慧 如 海
shēn rù jīng zàng zhì huì rú hǎi

Tự quy y Tăng 當願衆生
自 皈 依 僧 當 願 衆 生
zì guī yī sēng dāng yuàn zhòng shēng

Thống lý đại chúng 一 切 無 礙
統 理 大 衆 一 切 無 礙
tǒng lǐ dà zhòng yí qiè wú ài

Hòa nam thánh chúng
和 南 聖 衆
hé nán shèng zhòng

Three Refuges

To the Buddha I return and rely, vowing that all living beings, understand the great Way profoundly, and bring forth the Bodhi mind.

To the Dharma I return and rely, vowing that all living beings, deeply enter the Sutra Treasury, and have wisdom like the sea.

To the Sangha I return and rely, vowing that all living beings, form together a great assembly, one and all in harmony.

Diệt định nghiệp chân ngôn

滅定業真言

Mantra for Eradicating Deep-seated Karma

Án
唵 ○
nān

Bát	ra	mạt	lân	đà	nãnh	ta	bà	ha	(108 lần)
鉢	囉	末	鄰	陀	寧	娑	婆	訶	(108稱)
bō	lā	mō	lín	tuó	níng	suō	pó	hē	(108 x)

Bổ Khuyết Chân Ngôn

補 闕 真 言

Mantra for Patching the Flaws in Recitation

Nam	mô	tam	mãn	đa	。	Một	đà	nãm	。		
南	無	三	滿	哆	。	沒	駄	喃	。		
ná	mó	sān	mǎn	duō		mò	tuó	nán			
A	bát	ra	đế	Yết	đa	chiết					
阿	鉢	囉	帝	喝	多	折	。				
ā	bō	lā	dì	hē	duō	zhé					
Chiết	nại	di	。	Án	Kê	di	kê	di	。		
折	捺	彌	。	唵	雞	彌	雞	彌	。		
zhé	nà	mí		nān	jī	mí	jī	mí			
Đát	tháp	cát	tháp	nãm	。						
怛	塔	葛	塔	喃	。						
dá	tǎ	gě	tǎ	nán							
Mạt	ngõa	sơn	đính	bát	ra	đế					
末	瓦	山	叮	鉢	囉	帝	。				
mò	wǎ	shān	dīng	bō	lā	dì					
Ô	đát	ma	đát	ma	。	Đát	tháp	cát	tháp	nãm	。
烏	怛	摩	怛	摩	。	怛	塔	葛	塔	喃	。
wū	dá	mó	dá	mó		dá	tǎ	gě	tǎ	nán	
Mạt	ngõa	hồng	。	Phấn	ta	ha				(3 lần)	
末	瓦	吽	。	發	娑	訶	。			(三稱)	
mò	wǎ	hōng		pān	suō	hē				(3 x)	

Nam Mô Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát (3 lần)
 南無大願地藏王菩薩 (三稱)
 ná mó dà yuàn dì zàng wáng pú sà (3 x)

Tán Lễ Địa Tạng Bồ Tát Sám Nguyện Nghi (Hết)
 讚禮地藏菩薩懺願儀 (終)

Completion of the Ritual of Bowing Repentance and the Extolling
 of the Vows of Earth Treasury Bodhisattva.

Dedication of Merit

Of great merit is this practice of repentance,
 We now dedicate its merit and its boundless blessings,
 To all who have been drowning in the currents of affliction.
 May all who suffer soon go to the Land of Boundless Light.
 We make this dedication also to the Buddhas,
 And the Bodhisattvas all throughout the ten directions,
 In the present, past, and future. Maha Prajna Paramita!

Hồi Hương Công Đức

禮懺功德迴向

Dedication of Merit

Lễ sám công đức thù thắng hạnh
禮懺功德殊勝行
lǐ chàn gōng dé shū shèng hèn

Vô biên thắng phúc giai hồi hướng
無邊勝福皆迴向
wú biān shèng fú jiē huí xiàng

Phổ nguyện trầm nịch chư chúng sanh
普願沉溺諸衆生
pǔ yuàn chén nì zhū zhòng shēng

Tốc vãng Vô Lượng Quang Phật sát
速往無量光佛刹
sù wǎng wú liàng guāng fó chà

Thập phương tam thế nhất thiết Phật
十方三世一切佛
shí fāng sān shì yí qiè fó

Nhất thiết Bồ Tát Ma Ha Tát
一切菩薩摩訶薩
yí qiè pú sà mó hē sà

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật
摩訶般若波羅蜜
mó hē bō rě bō luó mì

Nam Mô Hộ Pháp Vi Đà Bồ Tát

南無護法韋陀菩薩

Namo Dharma Protector Wei Tuo Bodhisattva



法界佛教總會 · 萬佛聖城
Dharma Realm Buddhist Association
City of Ten Thousand Buddhas
4951 Bodhi Way, Ukiah, CA 95482 USA
Tel: +1 707 462 0939
Fax: +1 707 462 0949
DRBA website: www.drba.org
BTTS website: www.buddhisttexts.org
E-mail: cttb@drba.org

國際譯經學院
The International Translation Institute
1777 Murchison Drive,
Burlingame, CA 94010-4504 USA
Tel: +1 650 692 5912
Fax: +1 650 692 5056

法界宗教研究院 (柏克萊寺)
Institute for World Religions
(Berkeley Buddhist Monastery)
2304 McKinley Avenue,
Berkeley, CA 94703 USA
Tel: +1 510 848 3440
Fax: +1 510 548 4551

金山聖寺
Gold Mountain Monastery
800 Sacramento Street,
San Francisco, CA 94108 USA
Tel: +1 415 421 6117
Fax: +1 415 788 6001

金輪聖寺
Gold Wheel Monastery
235 North Avenue 58,
Los Angeles, CA 90042 USA
Tel: +1 323 258 6668
Fax: +1 323 258 3619

長堤聖寺
Long Beach Monastery
3361 East Ocean Boulevard,
Long Beach, CA 90803 USA
Tel/Fax: +1 562 438 8902

福祿壽聖寺
Blessings, Prosperity and
Longevity Monastery
4140 Long Beach Boulevard
Long Beach, CA 90807 USA
Tel/Fax: +1 562 595 4966

法界聖城
City of the Dharma Realm
1029 West Capitol Avenue,
West Sacramento, CA 95691 USA
Tel: +1 916 374 8268
Fax: +1 916 374 8234

金聖寺
Gold Sage Monastery
11455 Clayton Road,
San Jose, CA 95127 USA
Tel: +1 408 923 7243
Fax: +1 408 923 1064

華嚴精舍
Avatamsaka Vihara
9601 Seven Locks Road,
Bethesda, MD 20817-9997 USA
Tel/Fax: +1 301 469 8300

金峰聖寺
Gold Summit Monastery
233 1st Avenue West,
Seattle, WA 98119 USA
Tel/Fax: +1 206 284 6690

雪山寺
Snow Mountain Monastery
PO Box 272, 50924 Index-Galena Road
Index, WA 98256 USA
Tel: +1 360 799 0699
Fax: +1 815 346 9141

金佛聖寺
Gold Buddha Monastery
248 East 11th Avenue,
Vancouver B.C., V5T 2C3 Canada
Tel: +1 604 709 0248
Fax: +1 604 684 3754

華嚴寺
Avatamsaka Monastery
1009 4th Avenue S.W.,
Calgary, AB, T2P 0K8 Canada
Tel: +1 403 234 0644
Fax: +1 403 263 0637

美國法界佛教總會駐華辦事處
法界佛教印經會
Dharma Realm Buddhist

Books Distribution Society
臺灣省11575臺北市
忠孝東路六段85號11樓
11F., 85 Chung-Hsiao E. Rd., Sec.6.,
Taipei City 11575, Taiwan, R.O.C.
Tel: +886 2 2786 3022
Fax: +886 2 2786 2674

法界聖寺
Dharma Realm Sagely Monastery
臺灣省84445高雄市
六龜區興龍里東溪山莊20號
20 Dong-Si Shan-Jhuang,
Hsing-Lung Village, Liou-Guei Dist.,
Kaohsiung City 84445, Taiwan, R.O.C.
Tel: +886 7 689 3713
Fax: +886 7 689 3870

彌陀聖寺
Amitabha Monastery
臺灣省97445花蓮縣壽豐鄉
池南村富吉街136號
136 Fuji St., Chih-nan Village, Shou-feng,
Hualien County 97445, Taiwan, R.O.C.
Tel: +886 3 865 1956
Fax: +886 3 865 3426

佛教講堂
Buddhist Lecture Hall
香港跑馬地黃泥涌道31號12樓
31 Wong Nei Chong Road, Top Floor,
Happy Valley, Hong Kong, China
Tel/Fax: +852 2572 7644
Fax: +852 2572 2850

慈興禪寺
Cixing Monastery
香港大嶼山萬丈瀑
Lantau Island, Man Cheung Po,
Hong Kong, China
Tel/Fax: +852 2985 5159

法界觀音聖寺
Dharma Realm Guan Yin
Sagely Monastery
161, Jalan Ampang,
50450 Kuala Lumpur, Malaysia
Tel : +60 3 2164 8055
Fax : +60 3 2163 7118

法緣聖寺
Fa Yuan Sagely Monastery
1, Jalan Utama, Taman
Serdang Raya,
43300 Seri Kembangan,
Selangor Darul Ehsan, Malaysia
Tel: +60 3 8958 5668

蓮華精舍
Lotus Vihara
136 Jalan Sekolah,
45600 Batang Berjuntai,
Selangor Darul Ehsan, Malaysia
Tel: +60 3 3271 9439

馬來西亞法界佛教總會檳城分會
Malaysia Dharma Realm Buddhist
Association Penang Branch
32-32C, Jalan Tan Sri Teh Ewe Lim,
11600 Jelutong, Penang, Malaysia
Tel: +60 4 281 7728
Fax: +60 4 281 7798

觀音聖寺
Guan Yin Sagely Monastery
166A, Jalan Temiang,
70200 Seremban,
Negeri Sembilan, Malaysia
Tel/Fax: +60 6 761 1988

金岸法界
Gold Coast Dharma Realm
106 Bonogin Road, Mudgeeraba,
Queensland 4213, Australia
Tel: +61 755 228 788
Fax: +61 755 227 822

讚禮地藏菩薩懺願儀 Repentance and Vows of Earth Treasury Bodhisattva

西曆2015年2月17日·中越版(附漢語拼音)初版一刷

佛曆3042年12月29日·華嚴菩薩聖誕日恭印

Printed in Chinese/Vietnamese edition (with pinyin romanization of Chinese) on the Day of Avatamsaka Bodhisattva's Birthday, February 17, 2015 (the twenty-ninth day of the twelfth lunar month in the 3042nd year of the Buddha).

發行人 Distributed by: 法界佛教總會 Dharma Realm Buddhist Association

出版 Published by: 法界佛教總會 Dharma Realm Buddhist Association
佛經翻譯委員會 Buddhist Text Translation Society
法界佛教大學 Dharma Realm Buddhist University

地址 Address : 法界佛教總會 Dharma Realm Buddhist Association &
萬佛聖城 City of Ten Thousand Buddhas
4951 Bodhi Way, Ukiah, CA 95482 U.S.A.
Tel : (707) 462-0939 Fax : (707) 462-0949

國際譯經學院 The International Translation Institute
1777 Murchison Drive, Burlingame, CA 94010-4504
Tel : (650) 692-5912 Fax : (650) 692-5056

倡印 Printed by : 萬佛聖城 City of Ten Thousand Buddhas
4951 Bodhi Way, Ukiah, CA 95482 U.S.A.
Tel : (707) 462-0939 Fax : (707) 462-0949

Tán Lễ Địa Tạng Bồ Tát Sám Nguyện Nghi

Ấn Hành Lần Thứ Nhất Vào Ngày Đản Sinh của Phổ Hiền Bồ Tát

Tây Lịch Ngày Mười Bảy Tháng Hai Năm 2015

Phật Lịch Ngày Hai Mười Chín Tháng Mười Hai Năm 3042

Phát Hành : Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới

Xuất Bản : Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới • Ban Phiên Dịch Kinh Điển • Đại Học Phật Giáo Pháp Giới
Dharma Realm Buddhist Association

City of Ten Thousand Buddhas

4951 Bodhi Way, Ukiah, CA 95482 U.S.A.

Điện Thoại: (707) 462-0939 Fax: (707) 462-0949

The International Translation Institute

1777 Murchison Drive Burlingame, CA 94010-4504

Điện Thoại: (650) 692-5912 Fax: (650) 692-5056

Ấn Hành : Vạn Phật Thánh Thành

City of Ten Thousand Buddhas

4951 Bodhi Way, Ukiah, CA 95482 U.S.A.

Điện Thoại: (707) 462-0939 Fax: (707) 462-0949